

Số: /QĐ-SXD

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Công văn số 1133/2024/CV-ĐTMN ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và đô thị Miền Nam về việc Báo cáo kết quả khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng sau ý kiến các đơn vị sở, ban ngành;

Căn cứ Báo cáo thẩm định về kết quả khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý các hoạt động xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Quyết định số 361/QĐ-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến áp dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn thành phố theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TPĐN (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các quận, huyện;
- Các Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Đăng Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD(H).

GIÁM ĐỐC

Phùng Phú Phong

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TP ĐÀ NẴNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SXD ngày/...../2024
của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng)*

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Nhóm nhân công xây dựng					
1	Nhóm I					
1.1	Công nhân XD, nhóm I - bậc 1/7	I	1,0/7	1,00	công	178.618
1.2	Công nhân XD, nhóm I - bậc 2/7	I	2,0/7	1,18	công	210.770
1.3	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3/7	I	3,0/7	1,39	công	248.280
1.4	Công nhân XD, nhóm I - bậc 3,5/7	I	3,5/7	1,52	công	271.500
1.5	Công nhân XD, nhóm I - bậc 4/7	I	4,0/7	1,65	công	294.720
1.6	Công nhân XD, nhóm I - bậc 5/7	I	5,0/7	1,94	công	346.520
1.7	Công nhân XD, nhóm I - bậc 6/7	I	6,0/7	2,30	công	410.822
1.8	Công nhân XD, nhóm I - bậc 7/7	I	7,0/7	2,71	công	484.056
2	Nhóm II					
2.1	Công nhân XD, nhóm II - bậc 1/7	II	1,0/7	1,00	công	186.118
2.2	Công nhân XD, nhóm II - bậc 2/7	II	2,0/7	1,18	công	219.620
2.3	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3/7	II	3,0/7	1,39	công	258.705
2.4	Công nhân XD, nhóm II - bậc 3,5/7	II	3,5/7	1,52	công	282.900
2.5	Công nhân XD, nhóm II - bậc 4/7	II	4,0/7	1,65	công	307.095
2.6	Công nhân XD, nhóm II - bậc 5/7	II	5,0/7	1,94	công	361.070
2.7	Công nhân XD, nhóm II - bậc 6/7	II	6,0/7	2,30	công	428.072
2.8	Công nhân XD, nhóm II - bậc 7/7	II	7,0/7	2,71	công	504.381
3	Nhóm III					
3.1	Công nhân XD, nhóm III - bậc 1/7	III	1,0/7	1,00	công	190.724
3.2	Công nhân XD, nhóm III - bậc 2/7	III	2,0/7	1,18	công	225.054
3.3	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3/7	III	3,0/7	1,39	công	265.106

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.4	Công nhân XD, nhóm III - bậc 3,5/7	III	3,5/7	1,52	công	289.900
3.5	Công nhân XD, nhóm III - bậc 4/7	III	4,0/7	1,65	công	314.694
3.6	Công nhân XD, nhóm III - bậc 5/7	III	5,0/7	1,94	công	370.004
3.7	Công nhân XD, nhóm III - bậc 6/7	III	6,0/7	2,30	công	438.664
3.8	Công nhân XD, nhóm III - bậc 7/7	III	7,0/7	2,71	công	516.861
4	Nhóm IV					
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng					
4.1.1	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 1/7	IV	1,0/7	1,00	công	195.000
4.1.2	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 2/7	IV	2,0/7	1,18	công	230.100
4.1.3	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3/7	IV	3,0/7	1,39	công	271.050
4.1.4	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 3,5/7	IV	3,5/7	1,52	công	296.400
4.1.5	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 4/7	IV	4,0/7	1,65	công	321.750
4.1.6	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 5/7	IV	5,0/7	1,94	công	378.300
4.1.7	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 6/7	IV	6,0/7	2,30	công	448.500
4.1.8	Công nhân XD, nhóm IV - bậc 7/7	IV	7,0/7	2,71	công	528.450
4.2	Nhóm lái xe các loại					
4.2.1	Lái xe, nhóm IV - bậc 1/4	IV	1,0/4	1,00	công	251.186
4.2.2	Lái xe, nhóm IV - bậc 2/4	IV	2,0/4	1,18	công	296.400
4.2.3	Lái xe, nhóm IV - bậc 3/4	IV	3,0/4	1,40	công	351.661
4.2.4	Lái xe, nhóm IV - bậc 4/4	IV	4,0/4	1,65	công	414.458
II	Nhóm nhân công khác					
2.1	Vận hành tàu, thuyền					
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó					
2.1.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	398.244
2.1.1.2	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	408.200
2.1.1.3	Thuyền trưởng, thuyền phó bậc 2/2		2,0/2	1,05	công	418.156

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện					
2.1.2.1	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 1/4		1,0/4	1,00	công	291.770
2.1.2.2	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 2/4		2,0/4	1,13	công	329.700
2.1.2.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 3/4		3,0/4	1,30	công	379.301
2.1.2.4	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện bậc 4/4		4,0/4	1,47	công	428.902
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông					
2.1.3.1	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	343.010
2.1.3.2	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 1,5/2		1,5/2	1,03	công	353.300
2.1.3.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông, bậc 2/2		2,0/2	1,06	công	363.590
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển					
2.1.4.1	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	377.157
2.1.4.2	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 1,5/2		1,5/2	1,02	công	384.700
2.1.4.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển, bậc 2/2		2,0/2	1,04	công	392.243
2.2	Thợ lặn					
2.2.1	Thợ lặn bậc 1/4		1,0/4	1,00	công	518.182

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
2.2.2	Thợ lặn bậc 2/4		2,0/4	1,10	công	570.000
2.2.3	Thợ lặn bậc 3/4		3,0/4	1,24	công	642.545
2.2.4	Thợ lặn bậc 4/4		4,0/4	1,39	công	720.273
2.3	Kỹ sư					
2.3.1	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp					
2.3.2	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8		1,0/8	1,00	công	216.286
2.3.3	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8		2,0/8	1,13	công	244.403
2.3.4	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8		3,0/8	1,26	công	272.520
2.3.5	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8		4,0/8	1,40	công	302.800
2.3.6	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8		5,0/8	1,53	công	330.917
2.3.7	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8		6,0/8	1,66	công	359.034
2.3.8	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8		7,0/8	1,79	công	387.151
2.3.9	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8		8,0/8	1,93	công	417.431
2.4	Nghệ nhân					
2.4.1	Nghệ nhân - bậc 1/2		1,0/2	1,00	công	545.192
2.4.2	Nghệ nhân - bậc 1,5/2		1,5/2	1,04	công	567.000
2.4.3	Nghệ nhân - bậc 2/2		2,0/2	1,08	công	588.808

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công trên đã bao gồm các các khoản bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định; chưa bao gồm các khoản làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại theo quy định của Pháp luật; chưa bao gồm các khoản tiền thưởng.

- Danh mục nhóm nhân công xây dựng thực hiện theo bảng sau:

STT	NHÓM NHÂN CÔNG	CÔNG TÁC XÂY DỰNG
1	Nhóm nhân công xây dựng	
1.1	Nhóm I	- Công tác phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị công trình; - Công tác trồng cỏ các loại; - Công tác bốc xếp, vận chuyển vật tư, vật liệu, phụ kiện, cấu kiện xây dựng, phế thải xây dựng các loại; - Công tác đào, đắp, phá, bốc xúc, san, ủi, bơm, nạo vét, xói hút: bùn, đất, cát, đá, sỏi các loại, phế thải; - Công tác đóng gói vật liệu rời.
1.2	Nhóm II	- Công tác xây dựng không thuộc nhóm I, nhóm III, nhóm IV.
1.3	Nhóm III	- Công tác lắp đặt, sửa chữa máy và thiết bị công trình xây dựng, công nghệ xây dựng.
1.4	Nhóm IV	- Công tác vận hành máy và thiết bị thi công xây dựng, lái xe các loại.
2	Nhóm nhân công khác	
2.1	Vận hành tàu, thuyền	- Công tác vận hành tàu, thuyền: Thuyền trưởng, thuyền phó, Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II.
2.2	Thợ lặn	- Công tác lặn để thực hiện một số công việc dưới nước trong thi công xây dựng.
2.3	Kỹ sư	- Trực tiếp thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.
2.4	Nghệ nhân	- Công tác chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; chế tác đồ đá mỹ nghệ; chế tác tượng, biểu tượng.